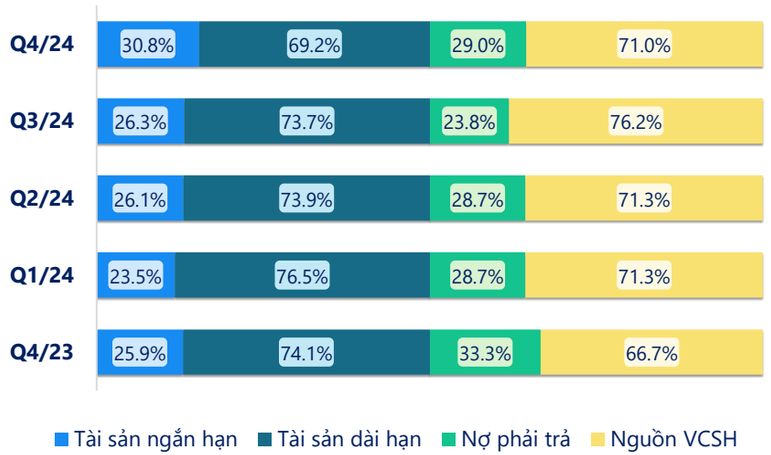
FireAnt

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,217
SL cổ phiếu LH	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,155
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,491
P/E	21.2
EPS	1,051

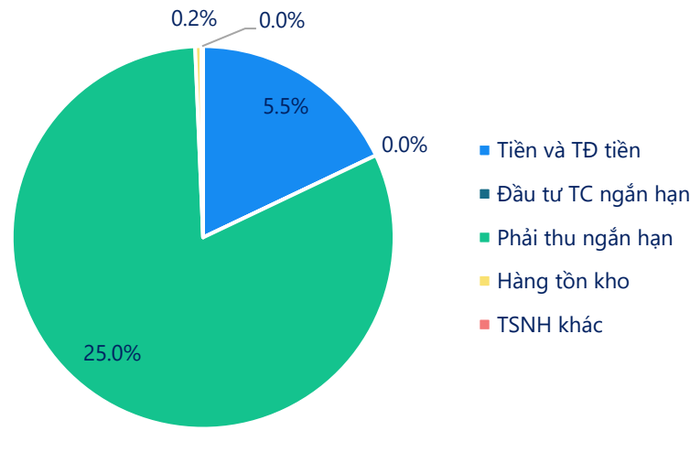
	YTD	1T	3T	6T
BSA	0.5%	5.5%	5.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



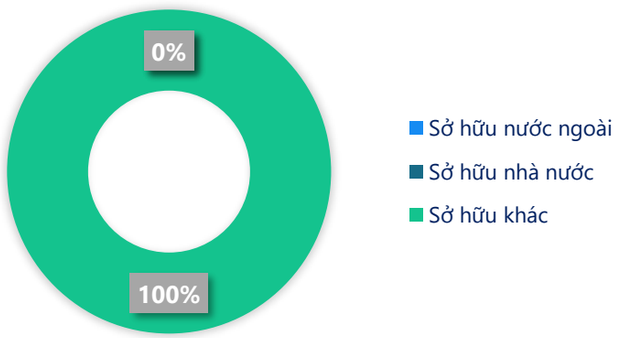
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



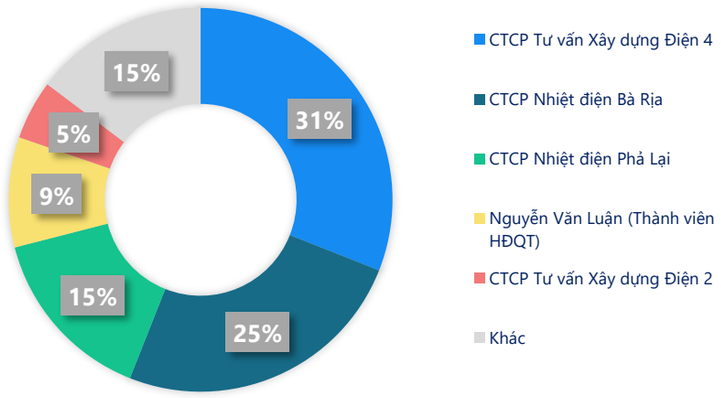
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



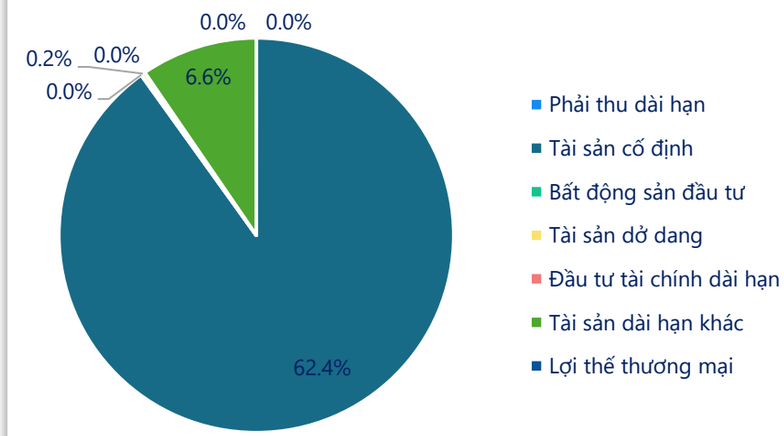
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

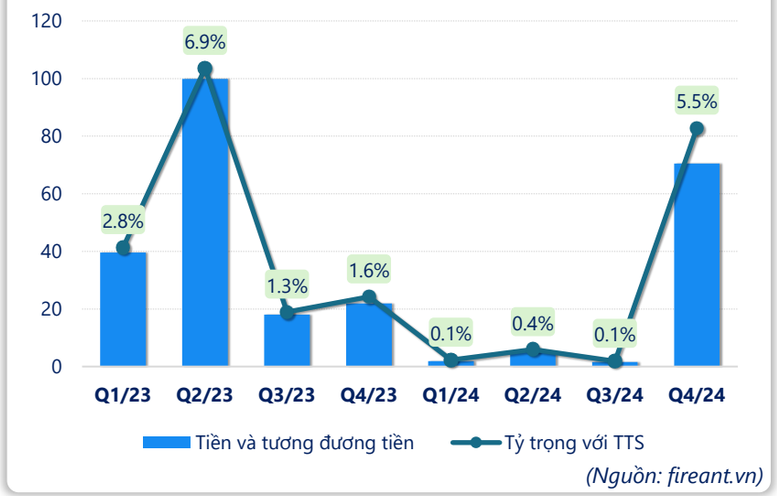


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

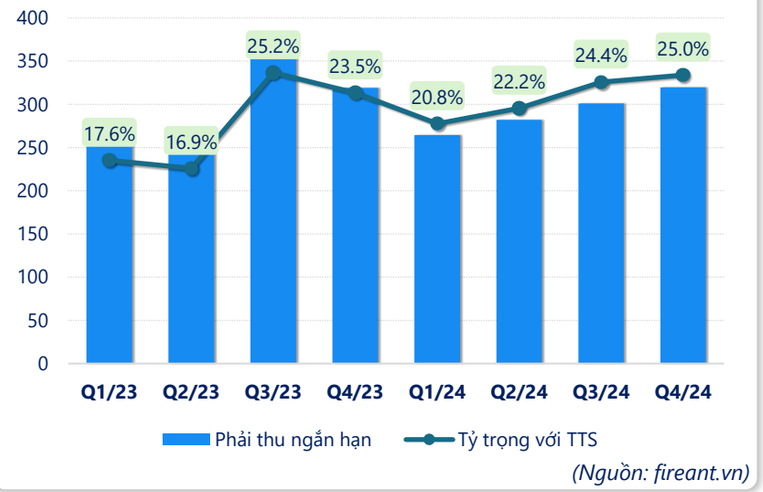
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Tiền và tương đương tiền



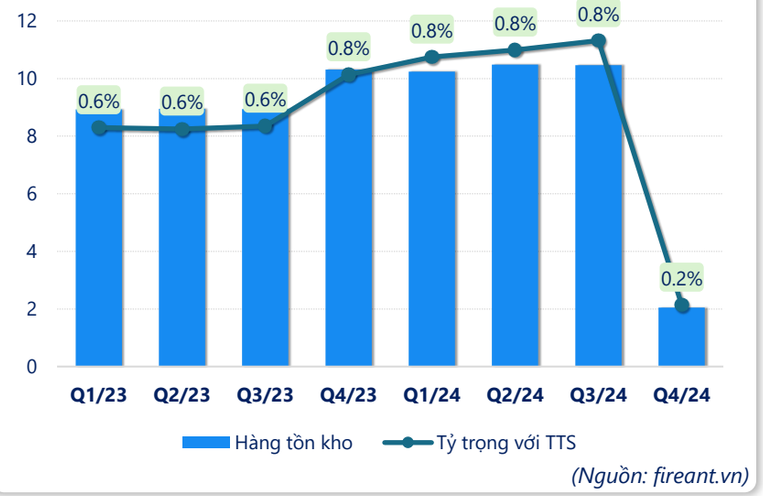
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



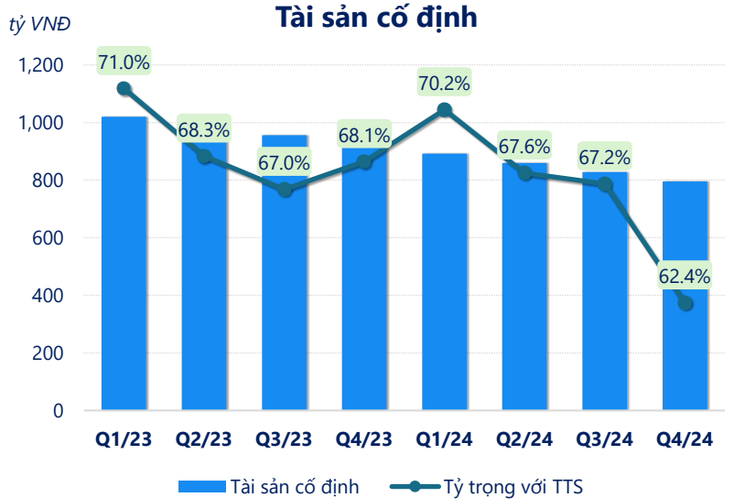
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



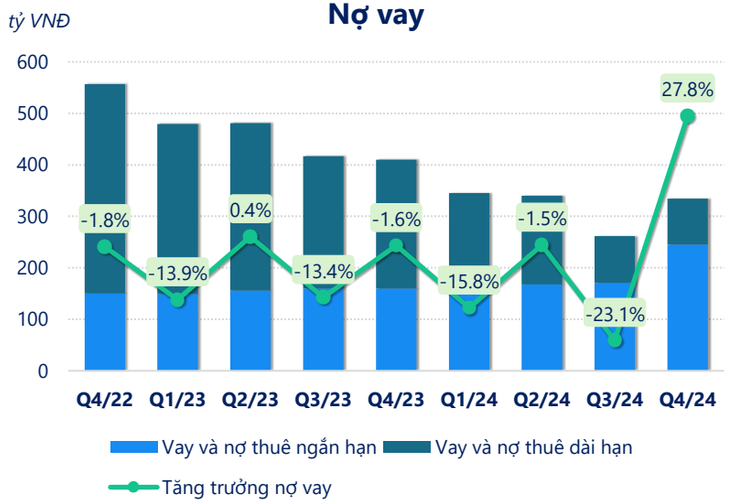
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



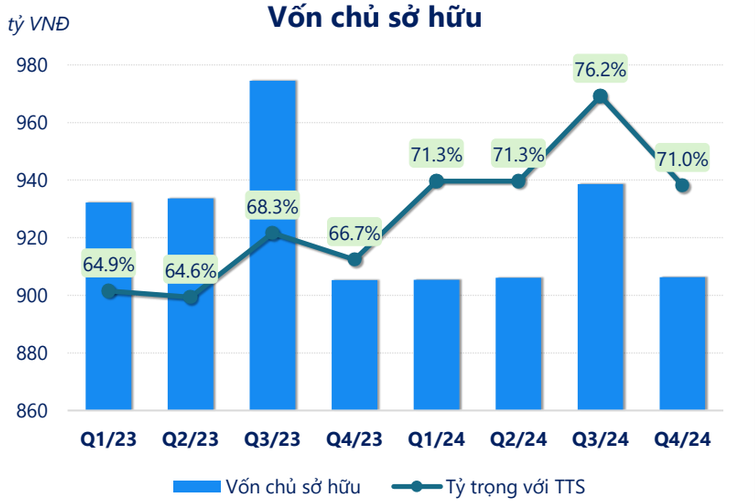
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

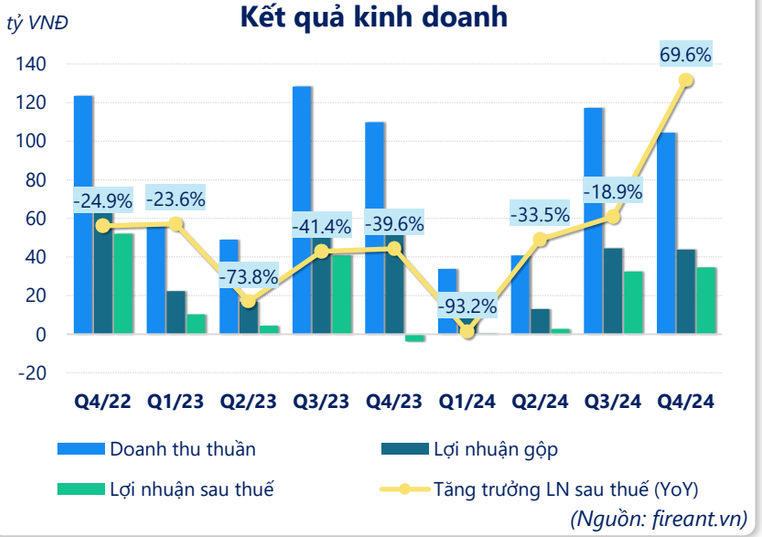


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

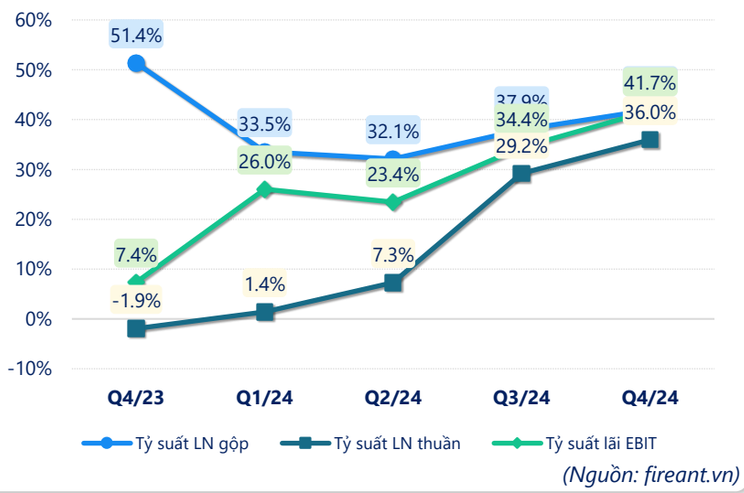
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Kết quả kinh doanh



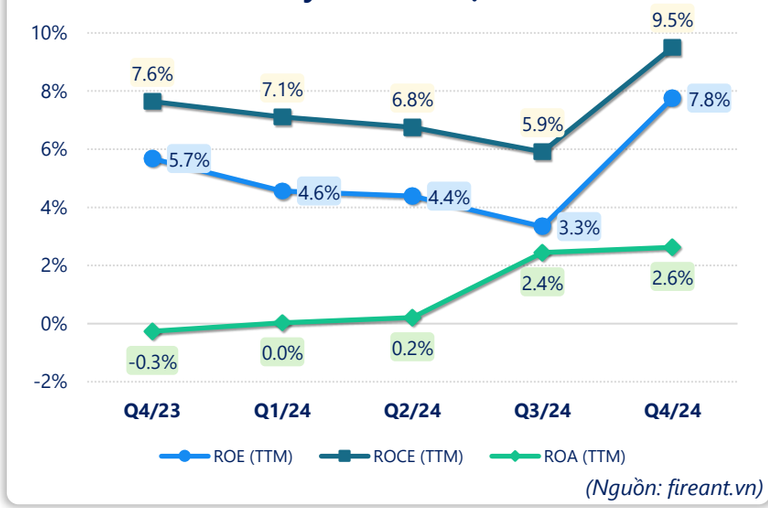
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



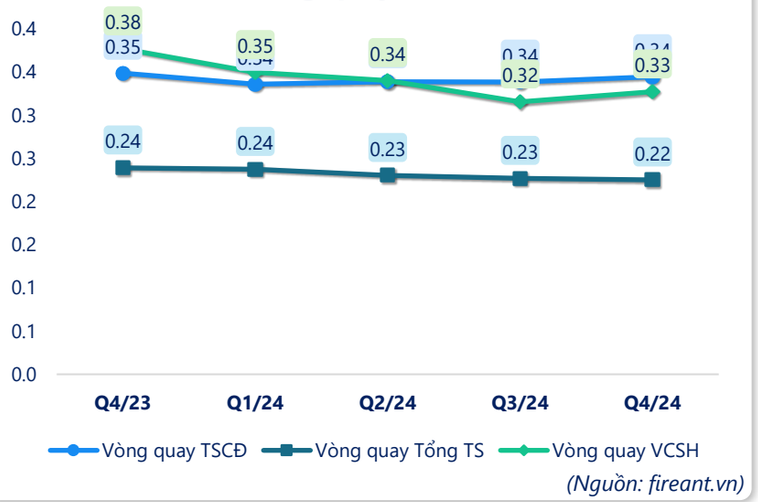
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



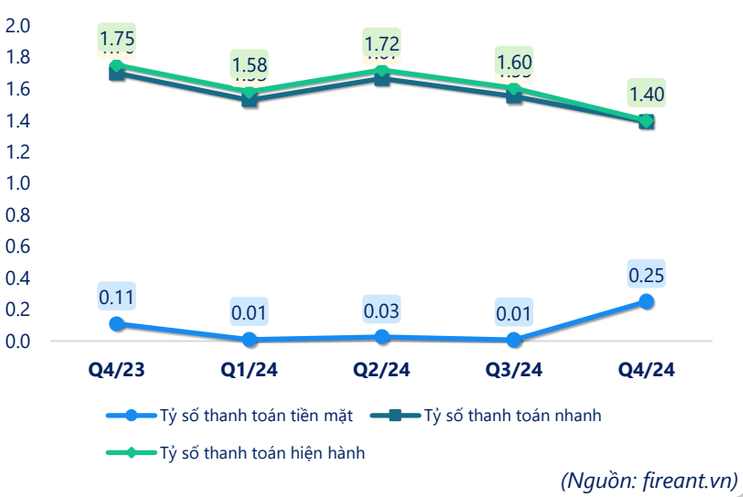
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



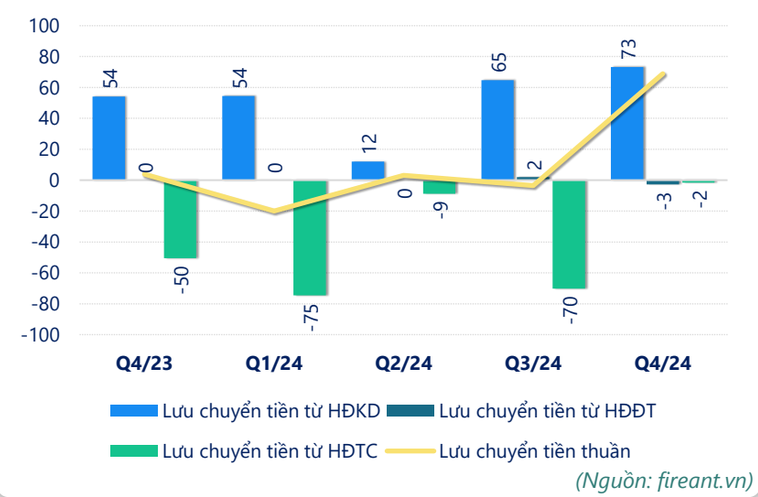
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,276**	**1,356**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	393	352	11.7%
Tiền và tương đương tiền	70.4	21.9	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	320	319	0.3%
Hàng tồn kho	2.04	10.3	-80.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.57	2.8%
Tài sản dài hạn	**883**	**1,005**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	796	924	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.10	2.96	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**84.4**	**78.3**	**7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	370	452	-18.1%
Nợ ngắn hạn	**281**	**201**	**39.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	160	53.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.38	2.37	-41.9%
Nợ dài hạn	89.0	250	-64.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	89.0	250	-64.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**906**	**905**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**906**	**905**	**0.2%**
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	110	33.8	40.8	117	104
Giá vốn hàng bán	53.4	22.5	27.7	72.7	60.5
Lợi nhuận gộp	56.4	11.3	13.1	44.5	43.8
Doanh thu HĐTC	0.30	0.17	0.02	0.17	0.40
Chi phí TC	54.5	8.33	7.24	6.37	2.61
Chi phí lãi vay	10.2	8.33	6.59	6.12	6.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.30	2.71	2.91	4.02	4.07
LN thuần từ HĐKD	-2.11	0.48	2.97	34.2	37.5
Lợi nhuận khác	0.02	0	0	-0.01	-0.11
LN trước thuế	-2.10	0.48	2.97	34.2	37.4
Lợi nhuận sau thuế	-3.77	0.44	2.80	32.5	34.6
LNST của CĐ cty mẹ	-3.77	0.44	2.80	32.5	34.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.2	54.4	12.0	64.8	73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.16	0.18	-0.17	1.94	-2.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.5	-74.6	-8.78	-70.2	-1.57
Tiền đầu kỳ	18.0	21.9	1.90	4.99	1.52
Lưu chuyển tiền thuần	**3.87**	**-20.0**	**3.09**	**-3.47**	**68.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.9	1.90	4.99	1.52	70.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic